TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN YÊN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2021
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thanh Châu Giang;
2. Ông Trần Như Cường.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Bích Ngọc- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2020/TLST-HNGĐ ngày 05-10-2020 về việc: "Ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10-12-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25-12-2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn*:* Chị Tạ Thị T; sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Bị đơn*:* Anh Triệu Tiến Th, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 10 năm 2020 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Tạ Thị T trình bày:

Chị và anh Triệu Tiến Th trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18/12/1991 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, anh Th thường uống rượu, chửi bới vợ con và đuổi chị T đi. Chị T và anh Th đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng 11 năm 2014 đến nay, chị T chuyển về bên ngoại ở, không ai quan tâm đến ai và không liên lạc với nhau nữa.

Nay chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Th nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh Th có 02 con chung Triệu Tiến A , sinh ngày 08 tháng 8 năm 1995 và Triệu Thị B, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2001, các cháu đã trưởng thành. Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái đã nhiều lần báo gọi, gửi thông báo phiên hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án có gửi các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho anh Triệu Tiến Th nhưng anh Th không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh Th vẫn đăng ký hộ khẩu tại thôn Gốc G, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Hiện nay anh Th không cắt tạm trú, tạm vắng hoặc chuyển khẩu đi đâu. Qua xác minh tại Trưởng thôn Gốc G, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái, cho biết: Chị Tạ Thị T và anh Triệu Tiến Th có đăng ký kết hôn ngày 18-12-1991, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái, việc kết hôn là tự nguyện. Chị T và anh Th không chung sống cùng nhau đã lâu. Chị T về chung sống cùng gia đình bên ngoại. Nay chị T xin ly hôn anh Th đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật

Về con chung: Chị T và anh Th có 02 con chung Triệu Tiến A, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1995 và Triệu Thị B, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2001, các cháu đã trưởng thành; Về tài sản cnhung, nợ chung: Chị T và anh Th có hay không trưởng thôn không rõ.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T; Xử cho chị Tạ Thị T được ly hôn anh Triệu Tiến Th; Về tài sản chung, nợ chung: Chi T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Triệu Tiến Th là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh Triệu Tiến Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Th trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18 tháng 12 năm 1991, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Việc kết hôn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Th là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống chị T và anh Th tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, chị T chuyển về bên gia đình ngoại sinh sống từ tháng 11 năm 2014 đến nay. Từ đó vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã báo gọi anh Th nhiều lần nhưng anh Th đều vắng mặt. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được. Qua xác minh tại chính quyền địa phương thì mâu thuẫn giữa chị T và anh Th là đúng, chị T và anh Th đã sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên thấy yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Tạ Thị T.

[4] Về con chung: Chị T và anh Th có 02 con chung Triệu Tiến A, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1995 và Triệu Thị B, sinh ngày 04 tháng 2 năm 2001, các cháu đã trưởng thành. Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Tạ Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị T được ly hôn anh Triệu Tiến Th.

2. Về con chung: Chị Tạ Thị T và anh Triệu Tiến Th có hai con chung Triệu Tiến A, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1995 và Triệu Thị B, sinh ngày 04 tháng 2 năm 2001, các con đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Tạ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số AA/2017/0003769 ngày 05-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Triệu Tiến Th không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Tạ Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Triệu Tiến Th vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện V;
- Thi hành án DS huyện V;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương